

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị Quyết số 10/NQ-HĐND ngày 30/03/2025 của HĐND xã Ba Dinh)

Phần thu	Tổng	Thu NS	Phần chi	Tổng
	số	xã		số
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
Tổng số thu	125.067.031.289	125.067.031.289	Tổng số chi	125.067.031.289
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	125.067.031.289	125.067.031.289	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	125.067.031.289
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	20.289.500	20.289.500	1. Chi đầu tư phát triển	8.584.888.600
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	39.037.538	39.037.538	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính			3. Chi thường xuyên	79.620.788.172
4. Thu kết dư năm trước			4. Chi viện trợ	
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	25.245.170.186	25.245.170.186	5. Chi cho vay	
6. Thu viện trợ	-		6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	99.762.534.065	99.762.534.065	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	50.202.529.390	50.202.529.390	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	36.610.382.517
- Bổ sung có mục tiêu	49.560.004.675	49.560.004.675	9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)			10. Chi nộp ngân sách cấp trên	250.972.000
- Bội chi = chi - thu ¹				
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh¹ (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)			B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)¹	

Mẫu biểu số 59

Đơn vị tính: Đồng

Chi NS
xã
6
125.067.031.289
125.067.031.289
8.584.888.600
79.620.788.172
36.610.382.517
250.972.000

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025
(Kèm theo Nghị Quyết số 10/NQ-HĐND ngày 30/03/2025 của HĐND xã Ba Dinh)

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách		
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Thu NS cấp tỉnh
<i>A</i>	<i>B</i>	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)
	TỔNG SỐ (A+B +C+D+E)	60.204.000.000	60.204.000.000	125.703.592.497	44.977.639	125.658.614.858	591.583.569
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	145.000.000	145.000.000	695.888.246	44.977.639	650.910.607	591.583.569
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý			0	0	0	0
	- Thuế giá trị gia tăng			0	0	0	
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt					0	
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên						
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	67.000.000	67.000.000	123.208.920	0	123.208.920	95.484.230
	- Thuế giá trị gia tăng	67.000.000	67.000.000	120.840.480	0	120.840.480	93.115.790
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			2.368.440		2.368.440	2.368.440
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên						
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên						
5	Lệ phí trước bạ			405.135.420		405.135.420	395.346.700
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025
(Kèm theo Nghị Quyết số 10/NQ-HĐND ngày 30/03/2025 của HĐND xã Ba Dinh)

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách		
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Thu NS cấp tỉnh
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000.000	1.000.000	992.358		992.358	
8	Thuế thu nhập cá nhân	34.000.000	34.000.000	98.020.470		98.020.470	98.020.470
9	Thuế bảo vệ môi trường						
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu						
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước						
10	Phí, lệ phí	43.000.000	43.000.000	57.255.500	34.966.000	22.289.500	2.000.000
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			34.966.000	34.966.000		
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu			22.289.500		22.289.500	2.000.000
	Trong đó: - Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải						
	- Phí hạ tầng cửa khẩu						
	- Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới						
11	Tiền sử dụng đất						
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý						
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý						
12	Thu tiền thuê đất						
	Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
	- Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển						
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương						
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương						
14	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công						
	Trong đó: - Thu do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc trung ương xử lý						
	- Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương xử lý						
15	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
16	Thu khác ngân sách			11.275.578	10.011.639	1.263.939	732.169
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương			11.275.578	10.011.639	1.263.939	732.169
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp						
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp						
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
19	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế						
20	Thu từ hoạt động xổ số						
II	Thu về dầu thô						
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng						
1.1	Thuế tài nguyên						
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp						

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025
(Kèm theo Nghị Quyết số 10/NQ-HĐND ngày 30/03/2025 của HĐND xã Ba Dinh)

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách		
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Thu NS cấp tỉnh
<i>A</i>	<i>B</i>	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam						
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam						
1.5	Thuế đặc biệt						
1.6	Thu khác						
2	<i>Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.</i>						
3	<i>Phụ thu về dầu, khí</i>						
4	<i>Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)</i>						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam						
6	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện						
7	Phí, lệ phí hải quan						
8	Thu khác						
IV	Thu Viện trợ						
V	Các khoản huy động, đóng góp						
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng						
2	Các khoản huy động đóng góp khác						
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính						
1	<i>Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách</i>						
2	<i>Thu từ các khoản cho vay của ngân sách</i>						
2.1	Thu nợ gốc cho vay						
2.2	Thu lãi cho vay						
3	<i>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</i>						
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
I	Vay bù đắp bội chi NSDP						
1	Vay trong nước						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước						
II	Vay để trả nợ gốc vay						
1	Vay trong nước						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước						
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	60.059.000.000	60.059.000.000	99.762.534.065	-	99.762.534.065	-
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	60.059.000.000	60.059.000.000	99.762.534.065	-	99.762.534.065	-
1.	<i>Bổ sung cân đối</i>	56.419.000.000	56.419.000.000	50.202.529.390		50.202.529.390	
2.	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	3.640.000.000	3.640.000.000	49.560.004.675	-	49.560.004.675	-
2.1	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước</i>	3.640.000.000	3.640.000.000	49.560.004.675		49.560.004.675	
2.2	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước</i>						
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên						
D	THU CHUYỂN NGUỒN			25.245.170.186		25.245.170.186	

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025
(Kèm theo Nghị Quyết số 10/NQ-HĐND ngày 30/03/2025 của HĐND xã Ba Dinh)

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách		
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Thu NS cấp tỉnh
		(1)	(2)		(4)	(5)=(6)+(7)	(6)
A	B			(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH						

Mẫu biểu số 60

Đơn vị tính: đồng

[illegible]

Mẫu biểu số 60

Đơn vị tính: đồng

[illegible]

Mẫu biểu số 60

Đơn vị tính: đồng

[illegible]

Mẫu biểu số 60

Đơn vị tính: đồng		
	So sánh QT/DT (%)	
Gồm:	Cấp	HĐND
Thu NS	trên	quyết
cấp xã	giao	định
(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)

UBND XÃ BA DINH

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị Quyết số 10/NQ-HĐND ngày 30/03/2025 của HĐND xã Ba Dinh)

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)=(4)+(5)</i>	<i>(4)</i>
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	60.118.000.000	60.118.000.000	124.816.059.289	0
I	Chi đầu tư phát triển	0	0	8.584.888.600	0
1	Chi đầu tư phát triển cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác, chi tiết theo từng lĩnh vực	0	0	8.584.888.600	0
1.1	Chi quốc phòng				
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội				
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
1.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình				
1.6	Chi Văn hóa thông tin			1.230.576.000	
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình			0	
1.8	Chi Thể dục thể thao			0	
1.9	Chi Bảo vệ môi trường			0	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			7.241.803.600	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			0	
1.12	Chi Bảo đảm xã hội			112.509.000	
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định				
III	Chi thường xuyên	60.118.000.000	60.118.000.000	79.620.788.172	-
2.1	Chi quốc phòng	770.000.000	770.000.000	722.335.815	
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	761.000.000	761.000.000	762.625.126	
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	33.623.000.000	33.623.000.000	37.200.104.049	

UBND XÃ BA DINH

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị Quyết số 10/NQ-HĐND ngày 30/03/2025 của HĐND xã Ba Dinh)

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)=(4)+(5)</i>	<i>(4)</i>
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			0	
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			0	
2.6	Chi Văn hóa thông tin	500.000.000	500.000.000	197.818.000	
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình	264.000.000	264.000.000	65.270.000	
2.8	Chi Thể dục thể thao	140.000.000	140.000.000	103.385.000	
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	54.000.000	54.000.000	31.080.000	
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	2.798.000.000	2.798.000.000	7.680.834.256	
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	18.005.000.000	18.005.000.000	28.890.379.606	
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	2.195.000.000	2.195.000.000	3.725.324.500	
2.13	Chi khác	74.000.000	74.000.000	241.631.820	
	Chi dự phòng ngân sách	934.000.000	934.000.000	0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Chi viện trợ				
VI	Chi cho vay theo quy định của Chính phủ				
VII	Chi chuyển nguồn			36.610.382.517	
	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước				
VIII	5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước				
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				
1	Bổ sung cân đối				
2	Bổ sung có mục tiêu				
	<i>Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước</i>				
	<i>- Bằng nguồn vốn ngoài nước</i>				
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			250.972.000	
	TỔNG SỐ (A+B+C)	60.118.000.000	60.118.000.000	125.067.031.289	0

UBND XÃ BA DINH

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị Quyết số 10/NQ-HĐND ngày 30/03/2025 của HĐND xã Ba Dinh)

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)

Mẫu biểu số 61

Đơn vị tính: Đồng

1	So sánh QT/DT (%)	
Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
(5)	(6)=(3):(1)	(7)=(3):(2)
124.816.059.289	207,62%	207,62%
8.584.888.600		
8.584.888.600		
1.230.576.000		
7.241.803.600		
112.509.000		
79.620.788.172	132,44%	132,44%
722.335.815	93,81%	93,81%
762.625.126	100,21%	100,21%
37.200.104.049	110,64%	110,64%

Mẫu biểu số 61

Đơn vị tính: Đồng

1	So sánh QT/DT (%)	
Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
(5)	(6)=(3):(1)	(7)=(3):(2)
197.818.000	39,56%	39,56%
65.270.000	24,72%	24,72%
103.385.000	73,85%	73,85%
31.080.000	57,56%	57,56%
7.680.834.256	274,51%	274,51%
28.890.379.606	160,46%	160,46%
3.725.324.500	169,72%	169,72%
241.631.820	326,53%	326,53%
36.610.382.517		
250.972.000		
125.067.031.289		

Mẫu biểu số 61

Đơn vị tính: Đồng

1	So sánh QT/DT (%)	
	Cấp trên	HĐND
	giao	quyết định
Chi NS xã		
(5)	(6)=(3):(1)	(7)=(3):(2)

UBND XÃ BA DINH

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP THEO MỤC LỤC NSNN
(Kèm theo Nghị Quyết số 10/NQ-HĐND ngày 30/03/2025 của HĐND xã Ba Dinh)

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh
I	009			44.977.639	44.977.639	0
		2750	2767	486.000	486.000	
		2800	2827	34.480.000	34.480.000	
		4250	4263	9.128.500	9.128.500	
		4250	4299	750.000	750.000	
		4300	4349	130.000	130.000	
		4900	4949	3.139	3.139	
III				241.747.914	0	214.891.978
	755			6.052.940	0	6.052.940
		1050	1052	286.440		286.440
		1700	1701	3.766.500		3.766.500
		2850	2863	2.000.000		2.000.000
	757			235.694.974	0	208.839.038
		1000	1001	2.721.876		2.721.876
		1000	1003	17.860.185		17.860.185
		1000	1006	23.643.404		23.643.404
		1600	1601	77.958		
		1700	1701	36.756.390		24.504.260
		2800	2801	5.888.432		
		2800	2802	95.682.000		95.682.000
		2800	2824	36.362.500		36.362.500

		2850	2863	2.000.000		
		2850	2864	6.300.000		
		4900	4917	3.480.873		3.480.873
		4900	4931	4.189.187		3.851.771
		4900	4944	732.169		732.169
IV				125.416.866.944	0	376.691.591
	805			10.189.500	-	-
		2700	2716	7.059.000		
		2750	2771	3.130.500		
	854			25.185.000	0	25.185.000
		1700	1701	25.185.000		25.185.000
	855			4.205.500	0	4.205.500
		1050	1052	2.080.000		2.080.000
		1700	1701	2.120.000		2.120.000
		4900	4918	2.000		2.000
		4900	4931	3.500		3.500
	857			369.582.693	0	347.301.091
		1000	1001	4.330.899		4.330.899
		1000	1003	17.433.750		17.433.750
		1000	1006	26.136.177		26.136.177
		1600	1601	914.400		
		1700	1701	41.329.500		28.517.355
		2800	2801	3.900.288		
		2800	2802	147.328.600		147.328.600
		2800	2824	115.973.600		115.973.600
		2850	2864	1.800.000		
		4900	4917	2.413.306		2.413.306
		4900	4931	7.490.403		5.167.404
		4900	4944	531.770		

	860			125.007.704.251	0	0
		4650	4651	50.202.529.390		
		4650	4654	49.560.004.675		
		0900	0911	118.675.000		
		0900	0913	165.883.510		
		0900	0915	71.370.051		
		0900	0917	650.561.625		
		0900	0918	24.238.680.000		
Tổng cộng				125.703.592.497	44.977.639	591.583.569

Mẫu biểu số 62

Đơn vị: Đồng

NS xã
0
26.855.936
0
26.855.936
77.958
12.252.130
5.888.432

2.000.000
6.300.000
337416
125.040.175.353
10.189.500
7.059.000
3.130.500
0
0
22.281.602
914.400
12.812.145
3.900.288
1.800.000
2.322.999
531.770

125.007.704.251
50.202.529.390
49.560.004.675
118.675.000
165.883.510
71.370.051
650.561.625
24.238.680.000
125.067.031.289

UBND XÃ BA DINH

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN ĐƠN VỊ CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị Quyết số 10 /NQ-HĐND ngày 30/03/2025 của HĐND xã Ba Dinh

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung
1	2	3	4	5	6	7
4						Phường/Xã
4	800					Tổng hợp ngân sách xã
4	800	010				Quốc phòng
4	800	010	011			Quốc phòng
4	800	010	011	6000		Tiền lương
4	800	010	011	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc
4	800	010	011	6100		Phụ cấp lương
4	800	010	011	6100	6102	Phụ cấp khu vực
4	800	010	011	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ
4	800	010	011	6100	6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn
4	800	010	011	6100	6124	Phụ cấp công vụ
4	800	010	011	6200		Tiền thưởng
4	800	010	011	6200	6201	Thưởng thường xuyên
4	800	010	011	6250		Phúc lợi tập thể
4	800	010	011	6250	6299	Chi khác
4	800	010	011	6300		Các khoản đóng góp
4	800	010	011	6300	6301	Bảo hiểm xã hội
4	800	010	011	6300	6302	Bảo hiểm y tế
4	800	010	011	6300	6303	Kinh phí công đoàn
4	800	010	011	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản
4	800	010	011	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách
4	800	010	011	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng
4	800	010	011	6500	6501	Tiền điện
4	800	010	011	6550		Vật tư văn phòng
4	800	010	011	6550	6551	Văn phòng phẩm
4	800	010	011	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng
4	800	010	011	6550	6599	Vật tư văn phòng khác
4	800	010	011	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc
4	800	010	011	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng
4	800	010	011	6650		Hội nghị
4	800	010	011	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác
4	800	010	011	6700		Công tác phí
4	800	010	011	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe
4	800	010	011	6700	6702	Phụ cấp công tác phí

4	800	010	011	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ
4	800	010	011	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng
4	800	010	011	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin
4	800	010	011	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng
4	800	010	011	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành
4	800	010	011	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư
4	800	010	011	7000	7049	Chi khác
4	800	010	011	7750		Chi khác
4	800	010	011	7750	7799	Chi các khoản khác
4	800	040				An ninh và trật tự an toàn xã hội
4	800	040	041			An ninh và trật tự an toàn xã hội
4	800	040	041	6200		Tiền thưởng
4	800	040	041	6200	6249	Thưởng khác
4	800	040	041	6300		Các khoản đóng góp
4	800	040	041	6300	6301	Bảo hiểm xã hội
4	800	040	041	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản
4	800	040	041	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách
4	800	040	041	6350	6399	Chi khác
4	800	040	041	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng
4	800	040	041	6500	6501	Tiền điện
4	800	040	041	6550		Vật tư văn phòng
4	800	040	041	6550	6551	Văn phòng phẩm
4	800	040	041	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng
4	800	040	041	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc
4	800	040	041	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng
4	800	040	041	6650		Hội nghị
4	800	040	041	6650	6651	In, mua tài liệu
4	800	040	041	6650	6699	Chi phí khác
4	800	040	041	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng
4	800	040	041	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin
4	800	040	041	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn
4	800	040	041	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác
4	800	040	041	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành
4	800	040	041	7000	7049	Chi khác
4	800	040	041	7750		Chi khác

4	800	040	041	7750	7799	Chi các khoản khác
4	800	070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề
4	800	070	071			Giáo dục mầm non
4	800	070	071	6000		Tiền lương
4	800	070	071	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc
4	800	070	071	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng
4	800	070	071	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng
4	800	070	071	6100		Phụ cấp lương
4	800	070	071	6100	6101	Phụ cấp chức vụ
4	800	070	071	6100	6102	Phụ cấp khu vực
4	800	070	071	6100	6103	Phụ cấp thu hút
4	800	070	071	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ
4	800	070	071	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề
4	800	070	071	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc
4	800	070	071	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề
4	800	070	071	6100	6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn
4	800	070	071	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học
4	800	070	071	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập
4	800	070	071	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác
4	800	070	071	6200		Tiền thưởng
4	800	070	071	6200	6201	Thưởng thường xuyên
4	800	070	071	6250		Phúc lợi tập thể
4	800	070	071	6250	6299	Chi khác
4	800	070	071	6300		Các khoản đóng góp
4	800	070	071	6300	6301	Bảo hiểm xã hội
4	800	070	071	6300	6302	Bảo hiểm y tế
4	800	070	071	6300	6303	Kinh phí công đoàn
4	800	070	071	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp
4	800	070	071	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân
4	800	070	071	6400	6449	Chi khác
4	800	070	071	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng
4	800	070	071	6500	6501	Tiền điện
4	800	070	071	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường
4	800	070	071	6550		Vật tư văn phòng
4	800	070	071	6550	6551	Văn phòng phẩm
4	800	070	071	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng
4	800	070	071	6550	6553	Khoản văn phòng phẩm
4	800	070	071	6550	6599	Vật tư văn phòng khác

4	800	070	071	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc
4	800	070	071	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng
4	800	070	071	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo
4	800	070	071	6600	6649	Khác
4	800	070	071	6650		Hội nghị
4	800	070	071	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác
4	800	070	071	6700		Công tác phí
4	800	070	071	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe
4	800	070	071	6700	6702	Phụ cấp công tác phí
4	800	070	071	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ
4	800	070	071	6700	6704	Khoản công tác phí
4	800	070	071	6750		Chi phí thuê mướn
4	800	070	071	6750	6757	Thuê lao động trong nước
4	800	070	071	6750	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ
4	800	070	071	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng
4	800	070	071	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin
4	800	070	071	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng
4	800	070	071	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước
4	800	070	071	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác
4	800	070	071	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành
4	800	070	071	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư
4	800	070	071	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành
4	800	070	071	7000	7049	Chi khác
4	800	070	071	7050		Mua sắm tài sản vô hình
4	800	070	071	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin
4	800	070	071	7750		Chi khác
4	800	070	071	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí
4	800	070	071	7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ
4	800	070	071	7750	7799	Chi các khoản khác
4	800	070	072			Giáo dục tiểu học
4	800	070	072	6000		Tiền lương
4	800	070	072	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc
4	800	070	072	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng
4	800	070	072	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng
4	800	070	072	6100		Phụ cấp lương
4	800	070	072	6100	6101	Phụ cấp chức vụ
4	800	070	072	6100	6102	Phụ cấp khu vực

4	800	070	072	6100	6103	Phụ cấp thu hút
4	800	070	072	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ
4	800	070	072	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
4	800	070	072	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề
4	800	070	072	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc
4	800	070	072	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề
4	800	070	072	6100	6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn
4	800	070	072	6100	6149	Phụ cấp khác
4	800	070	072	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học
4	800	070	072	6150	6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)
4	800	070	072	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập
4	800	070	072	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác
4	800	070	072	6200		Tiền thưởng
4	800	070	072	6200	6201	Thưởng thường xuyên
4	800	070	072	6250		Phúc lợi tập thể
4	800	070	072	6250	6299	Chi khác
4	800	070	072	6300		Các khoản đóng góp
4	800	070	072	6300	6301	Bảo hiểm xã hội
4	800	070	072	6300	6302	Bảo hiểm y tế
4	800	070	072	6300	6303	Kinh phí công đoàn
4	800	070	072	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp
4	800	070	072	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân
4	800	070	072	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ
4	800	070	072	6400	6449	Chi khác
4	800	070	072	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng
4	800	070	072	6500	6501	Tiền điện
4	800	070	072	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường
4	800	070	072	6550		Vật tư văn phòng
4	800	070	072	6550	6551	Văn phòng phẩm
4	800	070	072	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng
4	800	070	072	6550	6553	Khoản văn phòng phẩm
4	800	070	072	6550	6599	Vật tư văn phòng khác
4	800	070	072	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc
4	800	070	072	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax

4	800	070	072	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng
4	800	070	072	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo
4	800	070	072	6600	6618	Khoán điện thoại
4	800	070	072	6600	6649	Khác
4	800	070	072	6650		Hội nghị
4	800	070	072	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác
4	800	070	072	6650	6699	Chi phí khác
4	800	070	072	6700		Công tác phí
4	800	070	072	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe
4	800	070	072	6700	6702	Phụ cấp công tác phí
4	800	070	072	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ
4	800	070	072	6700	6704	Khoán công tác phí
4	800	070	072	6750		Chi phí thuê mướn
4	800	070	072	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển
4	800	070	072	6750	6757	Thuê lao động trong nước
4	800	070	072	6750	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ
4	800	070	072	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác
4	800	070	072	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng
4	800	070	072	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin
4	800	070	072	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng
4	800	070	072	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước
4	800	070	072	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác
4	800	070	072	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn
4	800	070	072	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác
4	800	070	072	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành
4	800	070	072	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư
4	800	070	072	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động
4	800	070	072	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành
4	800	070	072	7000	7049	Chi khác
4	800	070	072	7050		Mua sắm tài sản vô hình
4	800	070	072	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin
4	800	070	072	7750		Chi khác
4	800	070	072	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí
4	800	070	072	7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ
4	800	070	072	7750	7799	Chi các khoản khác
4	800	070	072	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm
4	800	070	072	8000	8006	Chi tinh giản biên chế
4	800	070	073			Giáo dục trung học cơ sở
4	800	070	073	6000		Tiền lương

4	800	070	073	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc
4	800	070	073	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng
4	800	070	073	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng
4	800	070	073	6100		Phụ cấp lương
4	800	070	073	6100	6101	Phụ cấp chức vụ
4	800	070	073	6100	6102	Phụ cấp khu vực
4	800	070	073	6100	6103	Phụ cấp thu hút
4	800	070	073	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ
4	800	070	073	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
4	800	070	073	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề
4	800	070	073	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc
4	800	070	073	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề
4	800	070	073	6100	6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn
4	800	070	073	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học
4	800	070	073	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập
4	800	070	073	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác
4	800	070	073	6200		Tiền thưởng
4	800	070	073	6200	6201	Thưởng thường xuyên
4	800	070	073	6250		Phúc lợi tập thể
4	800	070	073	6250	6299	Chi khác
4	800	070	073	6300		Các khoản đóng góp
4	800	070	073	6300	6301	Bảo hiểm xã hội
4	800	070	073	6300	6302	Bảo hiểm y tế
4	800	070	073	6300	6303	Kinh phí công đoàn
4	800	070	073	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp
4	800	070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân
4	800	070	073	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ
4	800	070	073	6400	6449	Chi khác
4	800	070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng
4	800	070	073	6500	6501	Tiền điện
4	800	070	073	6550		Vật tư văn phòng
4	800	070	073	6550	6551	Văn phòng phẩm
4	800	070	073	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng
4	800	070	073	6550	6553	Khoản văn phòng phẩm
4	800	070	073	6550	6599	Vật tư văn phòng khác
4	800	070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc

4	800	070	073	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng
4	800	070	073	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo
4	800	070	073	6600	6649	Khác
4	800	070	073	6650		Hội nghị
4	800	070	073	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác
4	800	070	073	6650	6699	Chi phí khác
4	800	070	073	6700		Công tác phí
4	800	070	073	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe
4	800	070	073	6700	6702	Phụ cấp công tác phí
4	800	070	073	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ
4	800	070	073	6750		Chi phí thuê mướn
4	800	070	073	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển
4	800	070	073	6750	6757	Thuê lao động trong nước
4	800	070	073	6750	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ
4	800	070	073	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác
4	800	070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng
4	800	070	073	6900	6907	Nhà cửa
4	800	070	073	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin
4	800	070	073	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng
4	800	070	073	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước
4	800	070	073	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác
4	800	070	073	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn
4	800	070	073	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng
4	800	070	073	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác
4	800	070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành
4	800	070	073	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư
4	800	070	073	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động
4	800	070	073	7000	7049	Chi khác
4	800	070	073	7050		Mua sắm tài sản vô hình
4	800	070	073	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin
4	800	070	073	7750		Chi khác
4	800	070	073	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện
4	800	070	073	7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ
4	800	070	073	7750	7799	Chi các khoản khác
4	800	070	073	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm
4	800	070	073	8000	8006	Chi tinh giản biên chế
4	800	070	098			Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác

4	800	070	098	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng
4	800	070	098	6900	6907	Nhà cửa
4	800	070	098	7750		Chi khác
4	800	070	098	7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ
4	800	130				Y tế, dân số và gia đình
4	800	130	139			Y tế khác
4	800	160				Văn hóa thông tin
4	800	160	161			Văn hóa
4	800	160	161	6550		Vật tư văn phòng
4	800	160	161	6550	6599	Vật tư văn phòng khác
4	800	160	161	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc
4	800	160	161	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo
4	800	160	161	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành
4	800	160	161	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư
4	800	160	161	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động
4	800	160	161	7000	7049	Chi khác
4	800	160	161	7750		Chi khác
4	800	160	161	7750	7799	Chi các khoản khác
4	800	160	161	9300		Chi xây dựng
4	800	160	161	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình
4	800	160	161	9400		Chi phí khác
4	800	160	161	9400	9401	Chi phí quản lý dự án
4	800	160	161	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng
4	800	160	161	9400	9449	Chi khác
4	800	190				Phát thanh, truyền hình, thông tấn
4	800	190	191			Phát thanh
4	800	190	191	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng
4	800	190	191	6500	6501	Tiền điện
4	800	190	191	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng
4	800	190	191	6900	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng
4	800	220				Thể dục thể thao
4	800	220	221			Thể dục thể thao
4	800	220	221	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành
4	800	220	221	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư
4	800	220	221	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động
4	800	220	221	7000	7049	Chi khác
4	800	220	221	7750		Chi khác
4	800	220	221	7750	7799	Chi các khoản khác

4	800	250				Bảo vệ môi trường
4	800	250	278			Bảo vệ môi trường khác
4	800	250	278	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng
4	800	250	278	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường
4	800	250	278	6550		Vật tư văn phòng
4	800	250	278	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng
4	800	250	278	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc
4	800	250	278	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo
4	800	250	278	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành
4	800	250	278	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư
4	800	250	278	7000	7049	Chi khác
4	800	280				Các hoạt động kinh tế
4	800	280	281			Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp
4	800	280	281	6650		Hội nghị
4	800	280	281	6650	6651	In, mua tài liệu
4	800	280	281	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên
4	800	280	281	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác
4	800	280	281	6650	6699	Chi phí khác
4	800	280	281	6750		Chi phí thuê mướn
4	800	280	281	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển
4	800	280	281	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng
4	800	280	281	6900	6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương
4	800	280	281	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành
4	800	280	281	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư
4	800	280	281	7000	7049	Chi khác
4	800	280	281	7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư
4	800	280	281	7100	7149	Chi khác
4	800	280	281	7750		Chi khác
4	800	280	281	7750	7799	Chi các khoản khác
4	800	280	282			Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp
4	800	280	282	7750		Chi khác
4	800	280	282	7750	7799	Chi các khoản khác
4	800	280	283			Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi
4	800	280	283	6650		Hội nghị
4	800	280	283	6650	6699	Chi phí khác
4	800	280	283	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng
4	800	280	283	6900	6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương
4	800	280	283	9400		Chi phí khác
4	800	280	283	9400	9401	Chi phí quản lý dự án

4	800	280	283	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng
4	800	280	283	9400	9449	Chi khác
4	800	280	292			Giao thông đường bộ
4	800	280	292	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng
4	800	280	292	6900	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay
4	800	280	292	9300		Chi xây dựng
4	800	280	292	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình
4	800	280	292	9400		Chi phí khác
4	800	280	292	9400	9401	Chi phí quản lý dự án
4	800	280	292	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng
4	800	280	292	9400	9449	Chi khác
4	800	280	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn
4	800	280	338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác
4	800	280	338	6000		Tiền lương
4	800	280	338	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc
4	800	280	338	6100		Phụ cấp lương
4	800	280	338	6100	6102	Phụ cấp khu vực
4	800	280	338	6100	6103	Phụ cấp thu hút
4	800	280	338	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ
4	800	280	338	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề
4	800	280	338	6200		Tiền thưởng
4	800	280	338	6200	6201	Thưởng thường xuyên
4	800	280	338	6300		Các khoản đóng góp
4	800	280	338	6300	6301	Bảo hiểm xã hội
4	800	280	338	6300	6302	Bảo hiểm y tế
4	800	280	338	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp
4	800	280	338	6550		Vật tư văn phòng
4	800	280	338	6550	6551	Văn phòng phẩm
4	800	280	338	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng
4	800	280	338	6550	6599	Vật tư văn phòng khác
4	800	280	338	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc
4	800	280	338	6600	6649	Khác
4	800	280	338	6700		Công tác phí
4	800	280	338	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe
4	800	280	338	6700	6702	Phụ cấp công tác phí
4	800	280	338	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ
4	800	280	338	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng

4	800	280	338	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin
4	800	280	338	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn
4	800	280	338	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin
4	800	280	338	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành
4	800	280	338	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư
4	800	280	338	7000	7049	Chi khác
4	800	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể
4	800	340	341			Quản lý nhà nước
4	800	340	341	6000		Tiền lương
4	800	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc
4	800	340	341	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng
4	800	340	341	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng
4	800	340	341	6100		Phụ cấp lương
4	800	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ
4	800	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực
4	800	340	341	6100	6103	Phụ cấp thu hút
4	800	340	341	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ
4	800	340	341	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
4	800	340	341	6100	6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân
4	800	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc
4	800	340	341	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề
4	800	340	341	6100	6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn
4	800	340	341	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội
4	800	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ
4	800	340	341	6100	6149	Phụ cấp khác
4	800	340	341	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học
4	800	340	341	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác
4	800	340	341	6200		Tiền thưởng
4	800	340	341	6200	6201	Thưởng thường xuyên
4	800	340	341	6200	6249	Thưởng khác
4	800	340	341	6250		Phúc lợi tập thể
4	800	340	341	6250	6254	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị
4	800	340	341	6250	6299	Chi khác

4	800	340	341	6300		Các khoản đóng góp
4	800	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội
4	800	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế
4	800	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn
4	800	340	341	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp
4	800	340	341	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản
4	800	340	341	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách
4	800	340	341	6350	6399	Chi khác
4	800	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân
4	800	340	341	6400	6449	Chi khác
4	800	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng
4	800	340	341	6500	6501	Tiền điện
4	800	340	341	6500	6503	Tiền nhiên liệu
4	800	340	341	6550		Vật tư văn phòng
4	800	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm
4	800	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng
4	800	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác
4	800	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc
4	800	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax
4	800	340	341	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng
4	800	340	341	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo
4	800	340	341	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện
4	800	340	341	6600	6618	Khoán điện thoại
4	800	340	341	6600	6649	Khác
4	800	340	341	6650		Hội nghị
4	800	340	341	6650	6651	In, mua tài liệu
4	800	340	341	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên
4	800	340	341	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác
4	800	340	341	6650	6699	Chi phí khác
4	800	340	341	6700		Công tác phí
4	800	340	341	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe
4	800	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí
4	800	340	341	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ
4	800	340	341	6700	6704	Khoán công tác phí
4	800	340	341	6750		Chi phí thuê mướn
4	800	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển
4	800	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước
4	800	340	341	6750	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ
4	800	340	341	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác

4	800	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng
4	800	340	341	6900	6901	Ô tô dùng chung
4	800	340	341	6900	6907	Nhà cửa
4	800	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin
4	800	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng
4	800	340	341	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước
4	800	340	341	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác
4	800	340	341	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn
4	800	340	341	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng
4	800	340	341	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng
4	800	340	341	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin
4	800	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành
4	800	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư
4	800	340	341	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động
4	800	340	341	7000	7049	Chi khác
4	800	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình
4	800	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin
4	800	340	341	7750		Chi khác
4	800	340	341	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí
4	800	340	341	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện
4	800	340	341	7750	7799	Chi các khoản khác
4	800	340	341	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm
4	800	340	341	8000	8006	Chi tinh giản biên chế
4	800	340	341	8000	8049	Chi hỗ trợ khác
4	800	340	351			Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam
4	800	340	351	6000		Tiền lương
4	800	340	351	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc
4	800	340	351	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng
4	800	340	351	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng
4	800	340	351	6100		Phụ cấp lương
4	800	340	351	6100	6101	Phụ cấp chức vụ
4	800	340	351	6100	6102	Phụ cấp khu vực
4	800	340	351	6100	6103	Phụ cấp thu hút
4	800	340	351	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ

4	800	340	351	6100	6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn
4	800	340	351	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội
4	800	340	351	6100	6124	Phụ cấp công vụ
4	800	340	351	6200		Tiền thưởng
4	800	340	351	6200	6201	Thưởng thường xuyên
4	800	340	351	6300		Các khoản đóng góp
4	800	340	351	6300	6301	Bảo hiểm xã hội
4	800	340	351	6300	6302	Bảo hiểm y tế
4	800	340	351	6300	6303	Kinh phí công đoàn
4	800	340	351	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp
4	800	340	351	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản
4	800	340	351	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách
4	800	340	351	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân
4	800	340	351	6400	6449	Chi khác
4	800	340	351	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng
4	800	340	351	6500	6503	Tiền nhiên liệu
4	800	340	351	6550		Vật tư văn phòng
4	800	340	351	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng
4	800	340	351	6650		Hội nghị
4	800	340	351	6650	6699	Chi phí khác
4	800	340	351	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp
4	800	340	351	7850	7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng
4	800	340	351	7850	7852	Chi tổ chức đại hội Đảng
4	800	340	351	7850	7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng
4	800	340	351	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng
4	800	340	351	7850	7899	Chi khác
4	800	340	351	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm
4	800	340	351	8000	8049	Chi hỗ trợ khác
4	800	340	361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội
4	800	340	361	6000		Tiền lương
4	800	340	361	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc
4	800	340	361	6100		Phụ cấp lương
4	800	340	361	6100	6101	Phụ cấp chức vụ
4	800	340	361	6100	6102	Phụ cấp khu vực
4	800	340	361	6100	6103	Phụ cấp thu hút

4	800	340	361	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ
4	800	340	361	6100	6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn
4	800	340	361	6100	6124	Phụ cấp công vụ
4	800	340	361	6200		Tiền thưởng
4	800	340	361	6200	6201	Thưởng thường xuyên
4	800	340	361	6200	6249	Thưởng khác
4	800	340	361	6250		Phúc lợi tập thể
4	800	340	361	6250	6299	Chi khác
4	800	340	361	6300		Các khoản đóng góp
4	800	340	361	6300	6301	Bảo hiểm xã hội
4	800	340	361	6300	6302	Bảo hiểm y tế
4	800	340	361	6300	6303	Kinh phí công đoàn
4	800	340	361	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản
4	800	340	361	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách
4	800	340	361	6350	6399	Chi khác
4	800	340	361	6550		Vật tư văn phòng
4	800	340	361	6550	6551	Văn phòng phẩm
4	800	340	361	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng
4	800	340	361	6550	6599	Vật tư văn phòng khác
4	800	340	361	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc
4	800	340	361	6600	6649	Khác
4	800	340	361	6650		Hội nghị
4	800	340	361	6650	6651	In, mua tài liệu
4	800	340	361	6650	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển
4	800	340	361	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác
4	800	340	361	6650	6699	Chi phí khác
4	800	340	361	6700		Công tác phí
4	800	340	361	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe
4	800	340	361	6700	6702	Phụ cấp công tác phí
4	800	340	361	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ
4	800	340	361	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng
4	800	340	361	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin
4	800	340	361	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành
4	800	340	361	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư
4	800	340	361	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động
4	800	340	361	7000	7049	Chi khác
4	800	340	361	7750		Chi khác
4	800	340	361	7750	7799	Chi các khoản khác
4	800	370				Bảo đảm xã hội

4	800	370	371			Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng
4	800	370	371	7150		Chi về công tác người có công với cách mạng
4	800	370	371	7150	7161	Hỗ trợ người có công cải thiện nhà ở
4	800	370	371	7150	7162	Chi quà lễ, tết
4	800	370	372			Hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em
4	800	370	372	7750		Chi khác
4	800	370	372	7750	7799	Chi các khoản khác
4	800	370	374			Lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội
4	800	370	374	7250		Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội
4	800	370	374	7250	7262	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ
4	800	370	374	7750		Chi khác
4	800	370	374	7750	7799	Chi các khoản khác
4	800	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác
4	800	370	398	6650		Hội nghị
4	800	370	398	6650	6651	In, mua tài liệu
4	800	370	398	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên
4	800	370	398	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác
4	800	370	398	6650	6699	Chi phí khác
4	800	370	398	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành
4	800	370	398	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư
4	800	370	398	7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư
4	800	370	398	7100	7149	Chi khác
4	800	370	398	7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội
4	800	370	398	7450	7455	Chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng
4	800	370	398	7450	7499	Chi khác
4	800	370	398	9300		Chi xây dựng
4	800	370	398	9300	9349	Chi khác
4	800	400				Tài chính và khác
4	800	400	428			Khác ngân sách
4	800	400	428	7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư
4	800	400	428	7100	7149	Chi khác
4	800	400	428	7750		Chi khác
4	800	400	428	7750	7799	Chi các khoản khác
4	800	430				Chuyển giao, chuyển nguồn
4	800	430	433			Nộp ngân sách cấp trên
4	800	430	433	7700		Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách

4	800	430	433	7700	7702	Chi hoàn trả các khoản phát sinh niên độ ngân sách năm trước
4	800	430	433	7700	7749	Chi khác
4	800	430	434			Chuyển nguồn sang năm sau
4	800	430	434	0950		Chuyển nguồn năm nay sang năm sau (chi chuyển nguồn)
4	800	430	434	0950	0961	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm nay sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công
4	800	430	434	0950	0963	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;
4	800	430	434	0950	0964	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ
4	800	430	434	0950	0965	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp tr
4	800	430	434	0950	0967	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm nay được phép chuyển sang năm sau theo quy định
4	800	430	434	0950	0968	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật

Mẫu biểu số 63

025

th)

Đơn vị tính: Đồng

Số Quyết toán
8
125.067.031.289
125.067.031.289
125.067.031.289
722.335.815
722.335.815
169.579.800
169.579.800
107.326.904
16.848.000
7.367.954
40.716.000
42.394.950
18.730.000
18.730.000
1.750.000
1.750.000
35.370.727
29.809.845
4.051.242
1.509.640
163.566.000
163.566.000
985.674
985.674
35.337.000
13.749.000
17.340.000
4.248.000
1.793.710
1.793.710
1.100.000
1.100.000
5.456.000
2.706.000
2.350.000

400.000
17.280.000
16.080.000
1.200.000
159.710.000
8.221.000
151.489.000
4.350.000
4.350.000
762.625.126
762.625.126
2.457.000
2.457.000
20.130.000
20.130.000
539.398.000
16.038.000
523.360.000
2.293.492
2.293.492
10.000.000
5.000.000
5.000.000
2.091.634
2.091.634
16.280.000
180.000
16.100.000
3.350.000
3.350.000
50.000.000
50.000.000
112.625.000
112.625.000
4.000.000

4.000.000
37.200.104.049
7.524.895.924
2.441.560.790
2.441.560.790
69.767.500
69.767.500
2.766.312.911
53.632.680
194.365.500
229.662.720
226.108.024
1.383.387.774
8.424.000
283.728.013
387.004.200
543.120.000
162.960.000
380.160.000
237.230.000
237.230.000
1.200.000
1.200.000
560.312.668
433.731.192
77.239.595
20.499.777
28.842.104
32.850.000
32.850.000
22.625.510
21.449.510
1.176.000
232.775.800
15.637.000
147.808.800
7.310.000
62.020.000

20.507.520
1.980.000
7.564.320
10.963.200
9.290.000
9.290.000
29.210.000
11.920.000
7.770.000
6.520.000
3.000.000
124.620.000
116.280.000
8.340.000
198.157.000
10.652.000
8.001.000
86.844.000
92.660.000
103.105.000
83.848.000
2.957.000
16.300.000
9.000.000
9.000.000
123.251.225
3.674.500
69.583.725
49.993.000
21.718.081.420
5.664.747.942
5.664.747.942
82.933.500
82.933.500
7.641.817.399
144.950.130
485.337.273

599.310.589
142.150.946
11.232.000
3.918.962.773
226.044.000
1.071.179.688
1.032.930.000
9.720.000
3.211.758.000
8.000.000
404.808.000
2.798.950.000
599.090.000
599.090.000
25.775.000
25.775.000
1.539.934.021
1.207.529.162
207.004.378
56.398.829
69.001.652
208.326.376
167.563.576
40.762.800
66.290.217
65.114.217
1.176.000
541.290.060
45.496.000
381.482.660
25.750.000
88.561.400
45.179.311
315.311

7.140.000
10.200.000
6.000.000
21.524.000
42.206.000
15.090.000
27.116.000
81.692.000
28.962.000
16.870.000
29.660.000
6.200.000
312.744.200
18.995.200
250.319.000
4.000.000
39.430.000
272.729.306
80.089.000
22.104.400
53.884.800
116.651.106
109.045.000
109.045.000
241.750.351
84.445.895
2.800.000
16.749.456
137.755.000
18.000.000
18.000.000
92.528.105
7.069.500
30.540.000
54.918.605
920.244.632
920.244.632
7.729.074.605
2.113.260.019

2.113.260.019
77.415.600
77.415.600
2.825.306.203
32.340.555
168.779.532
317.100.420
87.942.800
5.616.000
1.519.638.120
21.060.000
361.032.776
311.796.000
842.867.000
223.800.000
619.067.000
226.860.000
226.860.000
10.370.000
10.370.000
605.280.536
474.728.451
81.382.027
22.042.711
27.127.347
63.153.594
45.650.394
17.503.200
20.463.220
20.463.220
125.403.000
26.591.000
83.105.000
7.985.000
7.722.000
11.753.000

5.340.000
800.000
5.613.000
14.040.000
3.350.000
10.690.000
24.877.100
8.777.100
5.500.000
10.600.000
63.716.000
6.461.000
51.340.000
2.000.000
3.915.000
116.126.000
7.880.000
36.150.000
6.517.000
7.143.000
58.436.000
60.990.000
27.940.000
33.050.000
36.041.000
2.752.000
2.400.000
30.889.000
6.000.000
6.000.000
132.110.333
2.710.332
113.800.000
15.600.001
353.042.000
353.042.000
228.052.100

197.411.000
197.411.000
30.641.100
30.641.100
1.428.394.000
1.428.394.000
5.500.000
5.500.000
57.968.000
57.968.000
22.850.000
7.620.000
4.500.000
10.730.000
111.500.000
111.500.000
1.154.189.000
1.154.189.000
76.387.000
33.251.000
36.598.000
6.538.000
65.270.000
65.270.000
720.000
720.000
64.550.000
64.550.000
103.385.000
103.385.000
85.385.000
38.198.000
4.420.000
42.767.000
18.000.000
18.000.000

31.080.000
31.080.000
1.176.000
1.176.000
7.735.000
7.735.000
14.100.000
14.100.000
8.069.000
7.024.000
1.045.000
14.922.637.856
4.481.908.550
28.860.000
3.130.000
6.000.000
5.700.000
14.030.000
5.000.000
5.000.000
278.860.000
278.860.000
168.272.300
125.417.300
42.855.000
3.876.116.250
3.876.116.250
124.800.000
124.800.000
265.626.000
265.626.000
265.626.000
426.173.640
5.000.000
5.000.000
384.102.640
384.102.640
37.071.000
16.371.000

17.354.000
3.346.000
8.798.249.600
1.593.517.000
1.593.517.000
6.566.488.600
6.566.488.600
638.244.000
185.499.000
404.609.000
48.136.000
950.680.066
203.720.400
203.720.400
194.050.420
16.848.000
142.604.280
26.195.200
8.402.940
40.740.000
40.740.000
43.799.886
35.651.070
6.111.612
2.037.204
9.526.160
2.407.000
1.927.160
5.192.000
5.167.200
5.167.200
6.981.000
1.881.000
3.400.000
1.700.000
3.100.000

3.100.000
20.000.000
20.000.000
423.595.000
26.103.000
397.492.000
28.890.379.606
18.836.587.478
2.701.695.229
2.701.695.229
40.725.000
40.725.000
2.691.003.768
60.022.755
237.744.000
288.641.340
490.958.583
2.808.000
297.648.000
3.978.000
1.167.660
471.276.000
29.315.520
691.000.830
116.443.080
2.330.000
2.330.000
454.967.000
298.441.000
156.526.000
85.435.000
26.125.000
59.310.000

684.439.424
567.145.194
94.699.012
22.232.968
362.250
867.087.000
710.775.000
156.312.000
193.373.000
193.373.000
89.268.711
77.768.401
11.500.310
451.120.692
113.646.000
204.634.892
132.839.800
127.882.512
4.229.327
27.540.703
23.644.000
3.336.300
250.000
68.882.182
198.819.500
10.309.500
3.600.000
14.150.000
170.760.000
141.931.000
47.741.000
37.590.000
39.800.000
16.800.000
113.693.150
57.100.000
11.500.000
30.000.000
15.093.150

526.860.880
45.144.000
113.316.000
181.180.000
43.865.000
117.855.880
25.500.000
657.000.000
238.900.000
45.300.000
372.800.000
200.287.200
47.998.000
16.500.000
135.789.200
8.000.000
8.000.000
219.685.655
5.332.255
953.400
213.400.000
8.380.982.757
3.758.859.000
4.622.123.757
6.964.149.275
871.813.332
871.813.332
40.420.920
40.420.920
887.443.913
45.596.304
77.220.000
295.085.700
51.231.809

111.407.400
69.462.900
237.439.800
143.800.000
143.800.000
298.145.985
260.835.311
32.727.474
4.190.080
393.120
563.986.800
563.986.800
39.546.000
39.546.000
3.086.520
3.086.520
10.740.000
10.740.000
1.680.000
1.680.000
1.446.854.555
18.751.100
423.172.000
7.917.000
869.554.455
127.460.000
2.656.631.250
2.656.631.250
3.089.642.853
704.168.667
704.168.667
595.534.375
40.319.370
67.392.000
144.586.260

43.669.945
111.618.000
187.948.800
80.127.000
58.880.000
21.247.000
3.825.000
3.825.000
176.661.131
149.447.968
20.390.943
6.822.220
1.079.247.600
721.047.600
358.200.000
69.703.400
57.108.000
9.295.400
3.300.000
5.962.680
5.962.680
123.323.000
4.993.000
29.500.000
5.700.000
83.130.000
21.640.000
8.780.000
8.260.000
4.600.000
44.250.000
44.250.000
155.725.000
11.050.000
9.470.000
135.205.000
29.475.000
29.475.000
3.837.833.500

674.000.000
674.000.000
570.000.000
104.000.000
7.800.000
7.800.000
7.800.000
128.500.000
126.000.000
126.000.000
2.500.000
2.500.000
3.027.533.500
65.600.000
12.000.000
9.000.000
4.330.000
40.270.000
3.140.000
3.140.000
425.674.500
425.674.500
2.420.610.000
1.521.750.000
898.860.000
112.509.000
112.509.000
241.631.820
241.631.820
237.311.820
237.311.820
4.320.000
4.320.000
36.861.354.517
250.972.000
250.972.000

32.972.000
218.000.000
36.610.382.517
36.610.382.517
2.498.627.000
1.986.857.417
6.645.914
6.544.129.506
950.000.000
24.624.122.680

UBND XÃ BA DINH

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG
NGUỒN DỰ PHÒNG, TĂNG THU VÀ THƯỜNG VƯỢT DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Nghị Quyết số 10/NQ-HĐND ngày 30/03/2025 của HĐND xã Ba Dinh)

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Dự phòng	Tăng thu
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>l</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
A	Tổng nguồn	285.854.000	285.854.000	0
B	Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSDP	285.854.000	285.854.000	0
I	Chi đầu tư phát triển			
II	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn doanh nghiệp (nếu có theo phân cấp)			
III	Chi thường xuyên	285.854.000	285.854.000	0
1	Chi sự nghiệp kinh tế	285.854.000	285.854.000	
2	Chi giáo dục			
3	Chi y tế			
4	Chi đảm bảo xã hội			

Mẫu biểu số 67

Đơn vị: đồng

	Ghi chú
Thưởng vượt dự toán thu	
4	5
0	
0	
0	0

BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU NĂM 2025
(Kèm theo Nghị Quyết số 10/NQ-HĐND ngày 30/03/2025 của HĐND xã Ba Dinh)

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Số tiền	Năm báo cáo so với năm liền kề	
				Số tuyệt đối	Số tương đối
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	$3 = 2 - 1$	$4 = 3/1$
1	Các khoản dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, trừ trường hợp đã hết nhiệm vụ chi		7.111.775.420		
+	Văn Phòng Đảng ủy xã		257.617.215		
-	Kinh phí để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc cho các đơn vị hành chính cấp xã theo Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh		167.000.000		
-	Kinh phí cải cách tiền lương		527.215		
-	Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu Đảng bộ cấp xã nhiệm kỳ 2025 – 2030 theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi		90.090.000		
+	UBMTTQ Việt Nam xã		74.118.831		
-	Kinh phí để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc cho các đơn vị hành chính cấp xã theo Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh		73.000.000		
-	Kinh phí cải cách tiền lương		1.118.831		
+	Văn phòng HĐND&UBND		504.560.644		
-	Kinh phí để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc cho các đơn vị hành chính cấp xã theo Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi		500.000.000		
-	Kinh phí cải cách tiền lương		560.644		

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Số tiền	Năm báo cáo so với năm liền kề	
				Số tuyệt đối	Số tương đối
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3 = 2 – 1</i>	<i>4 = 3/1</i>
-	Kinh phí để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc cho các đơn vị hành chính cấp xã theo Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh		4.000.000		
+	Phòng Kinh tế		5.707.832.816		
-	Kinh phí hỗ trợ các xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh		1.896.684.000		
-	Kinh phí cải cách tiền lương		8.022.085		
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trường lớp học theo Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi		1.300.000.000		
-	Kinh phí mục tiêu cho Ủy ban nhân dân cấp xã khắc phục thiệt hại do mưa, lũ gây ra Quyết định số 183/QĐ-UBND ngày 11/11/2025 của UBND tỉnh		925.059.000		
-	Kinh phí khắc phục thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi		1.400.000.000		
-	Kinh phí thực hiện xác định giá đất cụ thể khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh năm 2025 theo Quyết định số 1445/QĐ-UBND ngày 05/11/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi		178.067.731		
+	Trường Mầm Non Ba Đình		720.153		
-	Kinh phí được giao tự chủ		720.153		
+	Trường Tiểu Học Ba Đình		3.580.114		
-	Kinh phí được giao tự chủ		3.580.114		
+	Trường THCS Ba Đình - Ba Tô		2.345.647		
-	Kinh phí được giao tự chủ		2.345.647		
+	UBND xã Ba Đình		561.000.000		
-	Kinh phí cải cách tiền lương		280.000.000		
-	Nguồn chi trả các chính sách an sinh xã hội do địa phương ban hành và tăng chi cho nhiệm vụ tăng cường cơ sở vật chất của lĩnh vực tương ứng		281.000.000		

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Số tiền	Năm báo cáo so với năm liền kề	
				Số tuyệt đối	Số tương đối
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3 = 2 - 1</i>	<i>4 = 3/1</i>
2	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau đối với kế hoạch vốn đầu tư công được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật Đầu tư công		2.498.627.000		
	Nhà văn hóa thôn Kách Lang		12.693.000		
	Tuyến QL24 KM35+150 đi Tổ 3, thôn Đồng Dinh		43.000		
	Hỗ trợ nhà ở (Ba Dinh cũ)		89.711.000		
	Hỗ trợ nhà ở (Ba Giang cũ)		180.000.000		
	Nhà văn hóa thôn Ba Nhà		318.843.000		
	Nối tiếp BTXM Nước Lô - Gò Khôn		38.521.000		
	Nối tiếp BTXM tuyến UBND xã đi Gò Lút		612.809.000		
	Nâng cấp và BTXM đường GTNT tuyến từ tổ 1 Nước Lang (Đồng Xa) - tổ 3 Kách Lang		468.425.000		
	Nối tiếp BTXM đường GTNT tuyến từ Tổ 3 - Tổ 4 Kách Lang		742.064.000		
	Kiên cố hóa kênh Ma Mang 1, 2 thôn Làng Măng		807.000		
	Nối tiếp BTXM đường GTNT tuyến Quốc lộ 24 (km35+850) - Tổ 2 Nước Lang (Đồng Xa)		24.259.000		
	Nối tiếp BTXM từ nhà ông Phạm Văn Oa đến xóm ông Phạm Văn Tin thôn Kách Lang		10.452.000		
3	Các chương trình mục tiêu quốc gia đang trong thời gian thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm sau		24.624.122.680		
	CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NTM		704.543.000		
	Phòng Kinh tế		574.373.000		
	Nội dung thành phần 01:		502.994.000		
	Nội dung 01 (Rà soát, lập mới, điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã giai đoạn 2021-2025 định hướng đến năm 2030)		502.994.000		
	Ngân sách địa phương		502.994.000		
	Nội dung thành phần 03		3.379.000		
	Nội dung 02 (Hỗ trợ dự án liên kết, kế hoạch liên kết chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp)		3.379.000		
	Ngân sách trung ương		3.379.000		
	Nội dung thành phần số 11		68.000.000		

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Số tiền	Năm báo cáo so với năm liền kề	
				Số tuyệt đối	Số tương đối
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3 = 2 – 1</i>	<i>4 = 3/1</i>
	Nội dung 01 (Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát cộng đồng)		53.000.000		
	<i>Ngân sách Trung ương</i>		20.000.000		
	<i>Ngân sách địa phương</i>		33.000.000		
	Nội dung 02 (Tuyên truyền, tập huấn, nâng cao năng lực cán bộ thực hiện chương trình)		15.000.000		
	<i>Ngân sách địa phương</i>		15.000.000		
	Phòng Văn Hóa- Xã Hội		130.170.000		
	Nội dung thành phần 06		130.170.000		
	Nội dung 01 (Nâng cao hiệu quả hoạt động của thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở)		130.170.000		
	<i>Ngân sách Trung ương</i>		170.000		
	<i>Ngân sách địa phương</i>		130.000.000		
	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG		947.990.000		
	Phòng Kinh tế		69.000.000		
	Dự án 7: Nâng cao năng lực giám sát, đánh giá chương trình		69.000.000		
	Tiểu Dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình		69.000.000		
	<i>Ngân sách Trung ương</i>		60.000.000		
	<i>Ngân sách địa phương</i>		9.000.000		
	Phòng Văn hóa - Xã hội		310.000.000		
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng		49.000.000		
	Tiểu Dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng		49.000.000		
	<i>Ngân sách Trung ương</i>		43.000.000		
	<i>Ngân sách địa phương</i>		6.000.000		
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững		261.000.000		
	Tiểu Dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		261.000.000		
	<i>Ngân sách Trung ương</i>		228.000.000		
	<i>Ngân sách địa phương</i>		33.000.000		
	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công		568.990.000		
	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo		568.390.000		
	<i>Ngân sách Trung ương</i>		505.041.700		
	<i>Ngân sách địa phương</i>		63.348.300		

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Số tiền	Năm báo cáo so với năm liền kề	
				Số tuyệt đối	Số tương đối
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3 = 2 – 1</i>	<i>4 = 3/1</i>
	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin		600.000		
	Tiểu Dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều		600.000		
	<i>Ngân sách Trung ương</i>		550.000		
	<i>Ngân sách địa phương</i>		50.000		
	CHƯƠNG TRÌNH MTQG DTTS & MN		22.971.589.680		
	Phòng Kinh tế		14.454.797.180		
	Dự án 1 Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, nước sinh hoạt		1.964.580.180		
	Nội dung 01 Hỗ trợ chuyển đổi nghề		84.000.000		
	<i>Ngân sách Trung ương</i>		73.000.000		
	<i>Ngân sách địa phương</i>		11.000.000		
	Nội dung 02 Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán		1.880.580.180		
	<i>Ngân sách Trung ương</i>		1.685.070.656		
	<i>Ngân sách địa phương</i>		195.509.524		
	Dự án 3 Phát triển sản xuất NLN bền vững phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		10.747.734.000		
	Tiểu dự án 1 Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập		10.747.734.000		
	<i>Ngân sách Trung ương</i>		9.552.059.940		
	<i>Ngân sách địa phương</i>		1.195.674.060		
	Dự án 4 Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&M và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc		75.483.000		
	<i>Ngân sách địa phương</i>		5.595.001		
	<i>Ngân sách Trung ương</i>		62.960.849		
	<i>Ngân sách địa phương</i>		6.927.150		
	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn		1.667.000.000		
	Tiểu Dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù		1.667.000.000		
	<i>Ngân sách Trung ương</i>		1.516.000.000		
	<i>Ngân sách địa phương</i>		151.000.000		
	Phòng Văn hóa - Xã hội		728.650.000		
	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		258.250.000		
	<i>Ngân sách Trung ương</i>		225.000.000		

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Số tiền	Năm báo cáo so với năm liền kề	
				Số tuyệt đối	Số tương đối
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3 = 2 – 1</i>	<i>4 = 3/1</i>
	Ngân sách địa phương		33.250.000		
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch		71.000.000		
	Ngân sách Trung ương		61.000.000		
	Ngân sách địa phương		10.000.000		
	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em		220.800.000		
	Ngân sách Trung ương		192.000.000		
	Ngân sách địa phương		28.800.000		
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		178.600.000		
	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN		144.000.000		
	Ngân sách Trung ương		126.000.000		
	Ngân sách địa phương		18.000.000		
	Tiểu Dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình		34.600.000		
	Ngân sách Trung ương		30.000.000		
	Ngân sách địa phương		4.600.000		
	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công		6.707.466.500		
	Dự án 3 Phát triển sản xuất NLN bền vững phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		6.672.866.500		
	Tiểu dự án 2 Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp thu hút đầu tư		6.672.866.500		
	Ngân sách Trung ương		5.884.764.375		
	Ngân sách địa phương		788.102.125		
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		34.600.000		
	Tiểu Dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN		34.600.000		
	Ngân sách Trung ương		30.000.000		
	Ngân sách địa phương		4.600.000		

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Số tiền	Năm báo cáo so với năm liền kề	
				Số tuyệt đối	Số tương đối
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3 = 2 – 1</i>	<i>4 = 3/1</i>
	Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam		1.080.676.000		
	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em		1.080.676.000		
	<i>Ngân sách Trung ương</i>		972.546.400		
	<i>Ngân sách địa phương</i>		108.129.600		
4	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật		2.375.857.417		

điều số 69

ĐVT: đồng

[illegible]

Ghi chú

5

[illegible]

Ghi chú

5

[illegible]

Ghi chú
5